

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại:

Fax:



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2026



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính riêng	02-26
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06-26

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>748.677.842.485</b>	<b>690.382.379.341</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>221.801.551.443</b>	<b>174.813.802.171</b>
111	1. Tiền		57.018.693.149	90.424.692.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		164.782.858.294	84.389.110.077
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>6.284.216.713</b>	<b>6.284.216.713</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		6.284.216.713	6.284.216.713
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>383.778.376.372</b>	<b>371.597.729.331</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	237.414.428.196	242.895.931.731
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	102.301.797.032	84.621.639.468
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.062.151.144	44.080.158.132
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>29.299.347.090</b>	<b>29.616.500.948</b>
141	1. Hàng tồn kho		32.586.020.236	32.903.174.094
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.286.673.146)	(3.286.673.146)
160	<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>107.514.350.867</b>	<b>108.070.130.178</b>
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	90.184.390	114.536.533
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		107.424.166.477	107.955.593.645
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.716.182.677.358</b>	<b>4.691.877.737.781</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>164.838.000</b>	<b>164.838.000</b>
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	164.838.000	164.838.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.286.281.329.468</b>	<b>3.369.929.736.691</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.286.281.329.468	3.369.929.736.691
222	- Nguyên giá		5.522.659.601.905	5.518.956.749.521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.236.378.272.437)	(2.149.027.012.830)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
250	<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.278.657.544.678</b>	<b>1.173.452.037.121</b>
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.278.657.544.678	1.173.452.037.121
260	<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>122.509.325.759</b>	<b>122.509.325.759</b>
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.859.325.759	120.859.325.759
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		1.650.000.000	1.650.000.000
270	<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28.569.639.453</b>	<b>25.821.800.210</b>
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	23.722.675.797	20.974.836.554
273	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.846.963.656	4.846.963.656
280	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.464.860.519.843</b>	<b>5.382.260.117.122</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.065.433.246.660</b>	<b>4.012.648.405.557</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>732.587.270.296</b>	<b>679.802.429.193</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	378.494.951.218	305.949.861.442
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	12.607.307.692	7.150.481.088
315	3. Phải trả người lao động		9.191.182.632	12.434.191.057
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	33.226.961.761	31.672.696.442
320	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.843.978.072	9.711.082.764
321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	288.988.805.944	312.650.033.423
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	234.082.977	234.082.977
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.332.845.976.364</b>	<b>3.332.845.976.364</b>
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	3.332.845.976.364	3.332.845.976.364
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.399.427.273.183</b>	<b>1.369.611.711.565</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.399.427.273.183</b>	<b>1.369.611.711.565</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		647.225.147.139	617.409.585.521
420a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước		617.409.585.521	454.381.437.875
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		29.815.561.618	163.028.147.646
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.464.860.519.843</b>	<b>5.382.260.117.122</b>



Nguyễn Minh Đức  
Người lập



Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý

Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 8 tháng 04 năm 2026

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	244.886.093.714	129.998.476.604	244.886.093.714	129.998.476.604
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.886.093.714	129.998.476.604	244.886.093.714	129.998.476.604
11	4. Giá vốn hàng bán	25	149.548.210.032	103.356.723.069	149.548.210.032	103.356.723.069
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.337.883.682	26.641.753.535	95.337.883.682	26.641.753.535
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	25	-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.089.171.529	15.024.892	1.089.171.529	15.024.892
23	8. Chi phí tài chính	27	48.042.181.287	-	48.042.181.287	39.350.191.653
24	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>48.042.181.287</i>	<i>39.350.191.653</i>	<i>48.042.181.287</i>	<i>39.350.191.653</i>
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.650.041.895	10.996.977.668	10.650.041.895	10.996.977.668
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.734.832.029	15.659.800.759	37.734.832.029	(23.690.390.894)
31	13. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	14. Chi phí khác	29	3.884.644	-	3.884.644	-
40	15. Lợi nhuận khác		(3.884.644)	-	(3.884.644)	-
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.730.947.385	15.659.800.759	37.730.947.385	(23.690.390.894)
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	7.915.385.767	-	7.915.385.767	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.815.561.618	15.659.800.759	29.815.561.618	(23.690.390.894)
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		29.815.561.618	15.659.800.759	29.815.561.618	(23.690.390.894)
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	398	(316)	398	(316)

Nguyễn Minh Đức  
Người lập

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 8 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày	Cho kỳ kế toán từ
			01/01/2026 đến ngày	ngày 01/01/2025
			31/3/2026	đến ngày 31/3/2025
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.730.947.385	(23.690.390.894)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		87.351.259.607	61.180.170.847
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.089.171.529)	(15.024.892)
06	- Chi phí lãi vay		48.042.181.287	39.350.191.653
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.035.216.750	76.824.946.714
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.649.219.873)	20.884.428.624
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		317.153.858	(168.034.092)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.975.161.520	(26.207.517.206)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2.723.487.100)	(543.721.326)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(45.935.829.321)	(41.436.741.739)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.627.888.193)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.391.107.641	29.353.360.975
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.831.302.419)	(428.300.278.465)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.089.171.529	15.024.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.742.130.890)	(428.285.253.573)
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.839.257.209	467.416.451.573
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35.500.484.688)	(75.419.169.027)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.661.227.479)	391.997.282.546
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		46.987.749.272	(6.934.610.052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		174.813.802.171	48.755.631.917
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	221.801.551.443	41.821.021.865

Nguyễn Minh Đức  
Người lập

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 8 tháng 04 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2026

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 07 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 169 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 171).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **2.7 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

## **2.8 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

## **2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## **2.10 . Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí chờ phân bổ về thuê cơ sở hạ tầng;

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

## 2.11 . Các khoản đầu tư

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

## 2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

### ► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### ► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### ► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp nước sạch*

Doanh thu cung cấp nước sạch được xác định trên cơ sở sản lượng nước cung ứng được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán và bên mua, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán nước sạch.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**2.18 . Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán

## **2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.765.794.782	3.785.615.883
Tiền gửi không kỳ hạn	54.252.898.367	86.639.076.211
Tương đương tiền	164.782.858.294	84.389.110.077
	<b><u>221.801.551.443</u></b>	<b><u>174.813.802.171</u></b>
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn:		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ</i>	51.758.430.414	77.621.469.721
<i>Các ngân hàng khác</i>	2.494.467.953	9.017.606.490
	<b><u>54.252.898.367</u></b>	<b><u>86.639.076.211</u></b>
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền:		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ</i>	130.384.639.116	50.389.110.077
<i>Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i>	34.398.219.178	34.000.000.000
<i>Các khoản tương đương tiền khác</i>	-	-
	<b><u>164.782.858.294</u></b>	<b><u>84.389.110.077</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 4,5 – 4,75%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2026

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.284.216.713	6.284.216.713	-	6.284.216.713
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông</i>	6.284.216.713	6.284.216.713	-	6.284.216.713
<b>(*)</b>	<b>6.284.216.713</b>	<b>6.284.216.713</b>	-	<b>6.284.216.713</b>

**Dài hạn**

- Trái phiếu

*Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam*

	1.650.000.000	1.650.000.000	-	1.650.000.000
	1.650.000.000	1.650.000.000	-	1.650.000.000
	<b>6.284.216.713</b>	<b>6.284.216.713</b>	-	<b>6.284.216.713</b>

- (\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (tự động gia hạn) với lãi suất 3,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông. Trong đó bao gồm khoản tiền gửi với số tiền 6.000.000.000 VND được dùng để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Dài hạn</b>				
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>	-	<b>120.859.325.759</b>
- Công ty Vinaconex Dung Quat	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000
- Công ty CP Viwaco	120.734.325.759	120.734.325.759	-	120.734.325.759
	<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>	-	<b>120.859.325.759</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	203.171.138.346	213.806.459.781
- Công ty cổ phần Viwaco	123.137.153.842	101.099.943.374
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	33.484.643.797	48.896.298.013
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất	6.911.774.044	7.545.004.350
- Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô	6.911.774.044	31.274.092.539
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.725.792.619	24.991.121.505
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	34.243.289.850	29.089.471.950
	<b>237.414.428.196</b>	<b>242.895.931.731</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	102.301.797.032	84.621.639.468
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	16.469.719.249	16.469.719.249
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	63.814.763.442	63.814.763.442
- Các khoản trả trước khác	22.017.314.341	4.337.156.777
	<b>102.301.797.032</b>	<b>84.621.639.468</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	43.767.116.791	-	43.681.832.524	-
Phải thu khác	295.034.353	-	398.325.608	-
	<b>44.062.151.144</b>	<b>-</b>	<b>44.080.158.132</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	164.838.000	-	164.838.000	-
	<b>164.838.000</b>	<b>-</b>	<b>164.838.000</b>	<b>-</b>
			31/03/2026	Bản chất số dư
			VND	
Tạm ứng			43.767.116.791	Chi phí thực hiện Dự án
Ký cược, ký quỹ			164.838.000	Tiền đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội
Phải thu khác			295.034.353	
			<b>44.226.989.144</b>	

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a Nguyên liệu, vật liệu	32.102.829.865	(3.286.673.146)	32.327.373.779	(3.286.673.146)
Công cụ, dụng cụ	483.190.371	-	575.800.315	-
b Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	4.846.963.656	-	4.846.963.656	-
	<b>37.432.983.892</b>	<b>(3.286.673.146)</b>	<b>37.750.137.750</b>	<b>(3.286.673.146)</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	3.286.673.146	3.286.673.146
Số cuối kỳ	3.286.673.146	3.286.673.146

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	1.266.269.129.420	1.173.124.664.424
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	12.388.415.258	327.372.697
	<b>1.278.657.544.678</b>	<b>1.173.452.037.121</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1/2026

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.755.762.527.121	668.657.361.154	91.672.148.544	2.864.712.702	5.518.956.749.521
- Mua trong kỳ	-	-	-	83.333.333	83.333.333
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.619.519.051	-	-	-	3.619.519.051
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.759.382.046.172</b>	<b>668.657.361.154</b>	<b>91.672.148.544</b>	<b>2.948.046.035</b>	<b>5.522.659.601.905</b>
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	440.243.831.987	151.111.489.022	16.885.387.272	2.282.612.248	610.523.320.529
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.876.454.685.648	244.807.389.600	25.167.963.248	2.596.974.334	2.149.027.012.830
- Khấu hao trong kỳ	72.130.556.151	13.274.031.981	1.912.706.092	33.965.383	87.351.259.607
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.948.585.241.799</b>	<b>258.081.421.581</b>	<b>27.080.669.340</b>	<b>2.630.939.717</b>	<b>2.236.378.272.437</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.879.307.841.473	423.849.971.554	66.504.185.296	267.738.368	3.369.929.736.691
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.810.796.804.373</b>	<b>410.575.939.573</b>	<b>64.591.479.204</b>	<b>317.106.318</b>	<b>3.286.281.329.468</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	878.969.151	878.969.151
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>878.969.151</b>	<b>878.969.151</b>
<i>Trong đó:</i>			
- Đã hao mòn hết	-	878.969.151	878.969.151
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	878.969.151	878.969.151
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>878.969.151</b>	<b>878.969.151</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

**13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.861.534	114.536.533
	<b>112.861.534</b>	<b>114.536.533</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.121.100.091	9.032.281.716
Sửa chữa lớn TSCĐ	16.601.575.706	11.942.554.838
	<b>23.722.675.797</b>	<b>20.974.836.554</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	378.494.951.218	378.494.951.218	305.949.861.442	305.949.861.442
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại trường An	2.802.556.044	2.802.556.044	3.013.678.656	3.013.678.656
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	340.564.186.010	340.564.186.010	280.041.603.863	280.041.603.863
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	8.057.429.719	8.057.429.719	8.057.429.719	8.057.429.719
- Phải trả các đối tượng khác	27.070.779.445	27.070.779.445	14.837.149.204	14.837.149.204
	<b>378.494.951.218</b>	<b>378.494.951.218</b>	<b>305.949.861.442</b>	<b>305.949.861.442</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.627.888.193	7.915.385.767	3.627.888.193	7.915.385.767
Thuế Thu nhập cá nhân	198.836.691	1.370.564.815	1.526.066.531	43.334.975
Thuế Tài nguyên khoản phải nộp khác	1.157.787.852	2.473.952.678	2.863.667.834	768.072.696
	2.165.968.352	3.902.323.590	2.187.777.688	3.880.514.254
	<b>7.150.481.088</b>	<b>15.662.226.850</b>	<b>10.205.400.246</b>	<b>12.607.307.692</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	28.800.334.576	26.693.982.610
- Chi phí dự án	426.275.079	1.284.608.579
- Chi phí phải trả khác	4.000.352.106	3.694.105.253
	<b>33.226.961.761</b>	<b>31.672.696.442</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	33.226.961.761	31.672.696.442

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	404.468.054	271.572.746
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	8.066.301.344	8.066.301.344
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	370.152.500	370.152.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.003.056.174	1.003.056.174
	<b>9.843.978.072</b>	<b>9.711.082.764</b>

**18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	234.082.977	379.082.977
Số dư cuối kỳ	<b>234.082.977</b>	<b>379.082.977</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2026

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

19 . VAY	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	18.795.221.532	18.795.221.532	11.839.257.209	11.824.823.934	18.809.654.807	18.809.654.807
- Vay ngân hàng	18.795.221.532	18.795.221.532	11.839.257.209	11.824.823.934	18.809.654.807	18.809.654.807
Vay dài hạn đến hạn trả	293.854.811.891	293.854.811.891	-	23.675.660.754	270.179.151.137	270.179.151.137
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	293.854.811.891	293.854.811.891	-	23.675.660.754	270.179.151.137	270.179.151.137
	<b>312.650.033.423</b>	<b>312.650.033.423</b>	<b>11.839.257.209</b>	<b>35.500.484.688</b>	<b>288.988.805.944</b>	<b>288.988.805.944</b>
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	3.332.845.976.364	3.332.845.976.364	-	-	3.332.845.976.364	3.332.845.976.364
	<b>3.332.845.976.364</b>	<b>3.332.845.976.364</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.332.845.976.364</b>	<b>3.332.845.976.364</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2026

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

**19 . VAY**

**19.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2026	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	VND 9.582.370.254	Nguyên tệ 9.582.370.254	6,5-6,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	9.227.284.553	9.227.284.553	6,8%	Phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.809.654.807</b>	<b>18.809.654.807</b>		

**.2**

**Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	46.112	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND 3.603.025.127.501	Nguyên tệ 3.603.025.127.501	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ cổ phiếu VAV
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.603.025.127.501</b>	<b>3.603.025.127.501</b>		

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 270.179.151.137
- Vay dài hạn 3.332.845.976.364

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2026

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025</i>				
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	454.381.437.875	1.206.583.563.919
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	(23.690.390.894)	(23.690.390.894)
Số dư cuối kỳ trước	750.000.000.000	2.202.126.044	430.691.046.981	1.182.893.173.025
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026</i>				
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	617.409.585.521	1.369.611.711.565
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	29.815.561.618	29.815.561.618
Số dư cuối kỳ này	750.000.000.000	2.202.126.044	647.225.147.139	1.399.427.273.183

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	750.000.000.000	750.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	750.000.000.000	750.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	750.000.000.000	750.000.000.000

**20.3 Cổ phiếu**

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.730.947.385	(23.690.390.894)
Các khoản điều chỉnh tăng	369.196.290	371.249.783
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	369.196.290	371.249.783
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.546.189.477	(4.738.078.179)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	37.730.947.385	(23.690.390.894)
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>7.915.385.767</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.627.888.193	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.627.888.193)	-
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>7.915.385.876</b>	<b>-</b>

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Quý 1/2026

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Doanh thu từ sản xuất kinh doanh nước sạch	244.886.093.714	129.998.476.604
	<b>244.886.093.714</b>	<b>129.998.476.604</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Giá vốn từ sản xuất kinh doanh nước sạch	149.548.210.032	103.356.723.069
	<b>149.548.210.032</b>	<b>103.356.723.069</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.089.171.529	15.024.892
	<b>1.089.171.529</b>	<b>15.024.892</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	48.042.181.287	39.350.191.653
	<b>48.042.181.287</b>	<b>39.350.191.653</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.043.966.837	696.602.474
Chi phí nhân công	4.882.253.458	5.183.831.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.310.648	729.266.097
Thuế, phí, lệ phí	48.309.277	74.769.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.869.614.527	1.298.923.419
Chi phí khác bằng tiền	2.331.587.148	3.013.585.322
	<b>10.650.041.895</b>	<b>10.996.977.668</b>

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Quý 1/2026

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Các khoản phạt	3.884.644	-
	<b>3.884.644</b>	<b>-</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	29.815.561.618	(23.690.390.894)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.815.561.618	(23.690.390.894)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.000.000	75.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>398</b>	<b>(316)</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.048.343.897	7.872.551.230
Chi phí nhân công	16.384.737.186	11.744.357.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.351.259.607	61.180.170.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.056.041.282	25.715.914.652
Chi phí khác bằng tiền	14.357.869.955	7.840.706.952
	<b>160.198.251.927</b>	<b>114.353.700.737</b>

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2026	ngày 01/01/2025
			đến ngày 31/3/2026	đến ngày 31/3/2025
			VND	VND
Công ty CP Nước sạch Tây Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm	15.575.466.500	7.432.152.000
			<b>15.575.466.500</b>	<b>7.432.152.000</b>

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Nước sạch Tây Hà Nội			34.243.289.850	29.089.471.950
			<b>34.243.289.850</b>	<b>29.089.471.950</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
	ngày 01/01/2026	ngày 01/01/2025
	đến ngày 31/3/2026	đến ngày 31/3/2025
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban	3.211.453.641	2.612.964.400

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Minh Đức  
Người lập



Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc  
Phê duyệt, ngày 8 tháng 04 năm 2026